

BÀI 4. LŨY THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN

Câu 1. Viết tích $3 \cdot 3 \cdot 3 \cdot 3$ dưới dạng lũy thừa.

- A. 3^4 . B. $4 \cdot 3$. C. $3 \cdot 4$ D. 4^3 .

Câu 2. Viết tích $2 \cdot 2 \cdot 4 \cdot 8$ dưới dạng lũy thừa của 2.

- A. 4^3 . B. 2^7 . C. 2^6 . D. 8^2 .

Câu 3. Điền số thích hợp vào ô trống.

a) $5 \cdot 5 \cdot 5 =$ b) $3 \cdot 3 \cdot 3 \cdot 3 \cdot 3 =$

Câu 4. Điền chữ hoặc số thích hợp vào ô trống.

$x \cdot x \cdot x \cdot x \cdot x \cdot x =$

Câu 5. Điền số thích hợp vào ô trống.

Lũy thừa	Cơ số	Số mũ
5^3		
	3	5

Câu 6. Tính giá trị của các lũy thừa sau:

a) $7^2 =$ b) $6^3 =$ c) $10^5 =$

Câu 7. Các lũy thừa nào sau đây có giá trị bằng 16?

- A. 8^2 . B. 16^1 . C. 2^4 . D. 4^2 .

Câu 8. Các lũy thừa nào sau đây có giá trị bằng 81?

- A. 27^3 . B. 9^2 . C. 3^3 . D. 3^4 .

Câu 9. Điền số thích hợp vào ô trống.

a	1	2	3	4	5	6
a^2	1	4				

Câu 10. Điền số thích hợp vào ô trống.

a	1	2	3	4	5	6
a^3	1	4				

Câu 11. Sử dụng lũy thừa, biểu thức $2 \cdot 2 \cdot 2 \cdot 2 \cdot 3 \cdot 3 \cdot 3$ được viết gọn thành:

A. $2^4 \cdot 3^3$.

B. 6^4 .

C. $2^3 \cdot 3^3$.

D. 6^3 .

Câu 12. Viết số 1 000 000 thành lũy thừa với cơ số 10, ta được:

A. 10^6 .

B. 6^{10} .

C. 10^5 .

D. 5^{10} .

Câu 13. Điền số thích hợp vào ô trống:

$$50\,862 = 5 \cdot 10^4 + \quad \cdot 10^2 + \quad \cdot 10 +$$

Câu 14. Điền số thích hợp vào ô trống:

$$498\,300\,000 = \quad \cdot 10^8 + 9 \cdot 10^7 + \quad \cdot 10^6 + 3 \cdot 10^5$$

Câu 15. Điền số thích hợp vào ô trống:

$$4 \cdot 10^4 + 5 \cdot 10^2 + 7 \cdot 10 + 2 =$$

Câu 16. Viết tích sau dưới dạng một lũy thừa:

$$2^2 \cdot 2^3 \cdot 2^4 =$$

Câu 17. Viết tích sau dưới dạng một lũy thừa:

$$a^3 \cdot a^5 \cdot a^7 =$$

Câu 18. Viết tích sau dưới dạng một lũy thừa:

$$2^6 : 2^3 =$$

Câu 19. Điền số thích hợp vào ô trống:

$$9^2 : 3^3 = 3$$

Câu 20. Viết biểu thức sau dưới dạng một lũy thừa:

$$a^7 : a^4 : a^3 =$$